

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO 02

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước

1. Sửa đổi khoản 5 Điều 1 như sau:

“5. Đối với các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin thuộc diện bí mật nhà nước, khuyến khích áp dụng theo các quy định tại Nghị định này.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 13 và khoản 24 Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 như sau:

“3. Dịch vụ công nghệ thông tin, phần mềm sẵn có là dịch vụ, phần mềm được cung cấp khi có nhu cầu mà không phải thông qua đặt hàng để thiết kế, gia

công, xây dựng, phát triển, sản xuất; đã được mô tả chức năng, tính năng kỹ thuật trên công/trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân.

4. Dịch vụ công nghệ thông tin không sẵn có là dịch vụ được thiết lập theo các yêu cầu riêng nhằm đáp ứng yêu cầu đặc thù của cơ quan, đơn vị. Theo đó, cơ quan, đơn vị thuê tổ chức, cá nhân thiết lập mới hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu nhằm đáp ứng yêu cầu đặc thù của cơ quan, đơn vị; sau khi hoàn thành hệ thống hoặc hạng mục của hệ thống công nghệ thông tin, tổ chức, cá nhân đó tổ chức quản trị, vận hành để cung cấp dịch vụ cho cơ quan, đơn vị thuê hoặc bàn giao cho cơ quan, đơn vị thuê tự tổ chức quản trị, vận hành trong một thời hạn nhất định.

5. Dự án ứng dụng công nghệ thông tin là một tập hợp các hoạt động có liên quan đến việc nghiên cứu, bỏ vốn để mua sắm thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu; thiết lập mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu để phát triển, duy trì, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, hiệu quả vận hành trong một thời hạn nhất định. Ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư, dự án ứng dụng công nghệ thông tin được thể hiện thông qua báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

6. Giám sát tác giả là công việc kiểm tra, giải thích hoặc xử lý những vướng mắc, thay đổi, phát sinh nhằm bảo đảm việc triển khai lắp đặt, cài đặt, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị công nghệ thông tin, phần mềm sẵn có hoặc xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu theo đúng thiết kế chi tiết và bảo đảm quyền tác giả đối với thiết kế chi tiết theo quy định.”

b) Sửa đổi khoản 13 như sau:

“13. Phần mềm nội bộ là thiết bị đặc biệt, được xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng theo các yêu cầu riêng của tổ chức hoặc người sử dụng nhằm đáp ứng yêu cầu đặc thù của tổ chức hoặc người sử dụng đó.”

c) Bổ sung khoản 24 như sau:

“ 24. Thiết lập (đầu tư) mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu là hoạt động tự thực hiện hoặc thông qua đặt hàng để thiết kế, gia công, xây dựng, phát triển, sản xuất nhằm hình thành hệ thống phục vụ mục đích tạo lập, cung cấp, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin.”

3. Sửa đổi Điều 4 như sau:

“Điều 4. Thực hiện quy định của pháp luật về chính sách ưu tiên đầu tư, thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước và chính sách đối với sản phẩm công nghệ thông tin đặc thù

1. Các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này phải ưu tiên đầu tư, thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước và thực hiện các chính sách đối với sản phẩm công nghệ thông tin đặc thù.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành:

a) Tiêu chí chi tiết xác định và công bố danh mục các sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước được ưu tiên đầu tư, thuê, mua sắm; danh mục sản phẩm phần mềm nguồn mở dùng chung đáp ứng yêu cầu sử dụng trong cơ quan nhà nước; danh mục các doanh nghiệp có sản phẩm đáp ứng các tiêu chí ưu tiên đầu tư, thuê, mua sắm. Đối với sản phẩm phần mềm phục vụ chuyên ngành, Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm phối hợp và thống nhất với Bộ quản lý chuyên ngành trước khi ban hành;

b) Tiêu chí xác định và công bố danh mục các sản phẩm công nghệ thông tin đặc thù.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi khoản 4 như sau:

“4. Trường hợp dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin có hạng mục đầu tư thuộc lĩnh vực khác, việc quản lý chi phí, quản lý chất lượng hạng mục đầu tư đó thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành liên quan.

Trường hợp dự án trong lĩnh vực khác có hạng mục ứng dụng công nghệ thông tin, việc quản lý chi phí, quản lý chất lượng hạng mục ứng dụng công nghệ thông tin đó thực hiện theo quy định tại Nghị định này.”

b) Bổ sung khoản 5 và khoản 6 như sau:

“5. Dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin quan trọng quốc gia thực hiện theo các quy định của pháp luật đầu tư công.

6. Trường hợp một dự án gồm nhiều dự án thành phần hoặc tiểu dự án, trong đó nếu từng dự án thành phần hoặc tiểu dự án có thể độc lập vận hành, khai thác hoặc thực hiện theo phân kỳ đầu tư được ghi trong chủ trương đầu tư

thì mỗi dự án thành phần hoặc tiểu dự án đó được thực hiện ngay từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư (trừ bước lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư) như một dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin độc lập.”

5. Bổ sung Điều 8a Mục 1 Chương II như sau:

“Điều 8a. Bồi dưỡng chuyên môn về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin

1. Cá nhân độc lập, cá nhân thuộc tổ chức tham gia hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin phải được bồi dưỡng chuyên môn về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin cho người làm công tác quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, cá nhân độc lập, cá nhân thuộc tổ chức tham gia hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin cho cán bộ, công chức, viên chức làm công tác quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.”

6. Sửa đổi khoản 4 Điều 9 như sau:

“4. Việc lựa chọn nhà thầu, thương thảo, ký kết hợp đồng trong hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và các văn bản pháp luật có liên quan.

Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn tiêu chí xác định tổ chức, cá nhân có đủ năng lực và kinh nghiệm tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.”

7. Sửa đổi khoản 2 Điều 10 như sau:

“2. Thiết kế 01 bước được áp dụng đối với các dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin dưới đây, trừ dự án quan trọng quốc gia và trừ trường hợp người có thẩm quyền quyết định đầu tư thấy cần thiết và yêu cầu phải thiết kế 02 bước:

a) Dự án mua sắm dự phòng; thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện có; mua sắm thiết bị không cần lắp đặt; mua sắm

phần mềm sẵn có; mua sắm thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu mà không phải là hoạt động quy định tại khoản 24 Điều 3 Nghị định này;

b) Dự án đầu tư mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu có tổng mức đầu tư dưới 45 tỷ đồng;

c) Dự án đầu tư mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu nếu xét thấy có thể thiết kế chi tiết và xác định dự toán tại giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

Các trường hợp thiết kế 01 bước quy định tại điểm a, b, c khoản này, thiết kế chi tiết và dự toán của báo cáo kinh tế - kỹ thuật được lập tại giai đoạn chuẩn bị đầu tư thay cho thiết kế cơ sở và tổng mức đầu tư của báo cáo nghiên cứu khả thi.”

8. Sửa đổi khoản 2 Điều 12 như sau:

“2. Nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án thực hiện theo quy định tại Luật đầu tư công. Việc xác định sơ bộ tổng mức đầu tư trong nội dung của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án thực hiện theo phương pháp so sánh hoặc phương pháp chuyên gia hoặc theo báo giá thị trường hoặc kết hợp các phương pháp hoặc căn cứ theo kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin được duyệt.

Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn chi tiết các phương pháp xác định sơ bộ tổng mức đầu tư quy định tại khoản này.”

9. Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm d khoản 2 Điều 16 như sau:

a) Sửa đổi điểm b như sau:

“b) Phân tích, lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị, trong đó có phân tích, lựa chọn phương án bảo đảm tính kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan; yêu cầu về tính sẵn sàng với IPv6 hoặc giải pháp nâng cấp hệ thống bảo đảm sẵn sàng với IPv6 nếu có các nội dung liên quan hoạt động trên môi trường Internet.

Đối với các dự án xây dựng/có hạng mục xây dựng cơ sở dữ liệu, cần thuyết minh về xây dựng hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu; thu thập dữ liệu ban đầu; tổ chức tiếp nhận dữ liệu, chia sẻ dữ liệu và hoạt động quản lý việc tiếp nhận, chia sẻ dữ liệu; đăng ký dịch vụ chia sẻ dữ liệu với Bộ Thông tin và Truyền thông; kết nối, chia sẻ dữ liệu với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia;”

b) Bổ sung điểm d như sau:

“d) Thuyết minh đề xuất cấp độ an toàn hệ thống thông tin theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng.”

10. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản 2 Điều 17 như sau:

a) Sửa đổi điểm a, điểm b, điểm c như sau:

“a) Phần thuyết minh:

- Mô tả các yêu cầu của dự án;
- Danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng;
- Thuyết minh mô hình tổng thể, mô hình lô-gic, mô hình vật lý của hệ thống hoặc các thành phần của hệ thống (nếu có), đưa ra các hạng mục đầu tư chính của dự án theo phương án đã chọn bảo đảm thể hiện được các kết nối bên trong, bên ngoài, đường truyền (nếu có) của hệ thống và tính toán (sizing) thông số kỹ thuật cơ bản, số lượng thiết bị;
- Khối lượng sơ bộ các công tác lắp đặt, thiết bị và các yêu cầu về kỹ thuật; khối lượng sơ bộ công tác đào tạo hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành và các công tác khác có liên quan;
- Mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng của phần mềm nội bộ theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.

b) Phần sơ đồ sơ bộ:

- Các tài liệu về hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và các điều kiện khác; sơ đồ sơ bộ lắp đặt (đối với lắp đặt mạng, lắp đặt thiết bị công nghệ thông tin và các phụ kiện);
- Sơ đồ sơ bộ thể hiện việc kết nối, liên thông với các hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan.

c) Nội dung chính của thiết kế cơ sở đối với các hạng mục hoặc dự án mua sắm dự phòng; thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện có; mua sắm thiết bị không cần lắp đặt; mua sắm phần mềm sẵn có; mua sắm thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu mà không phải là hoạt động quy định tại khoản 24 Điều 3 Nghị định này; bao gồm:

- Danh mục thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu và các yêu cầu

về kỹ thuật;

- Thống kê khối lượng các thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu.”

b) Bổ sung điểm d như sau:

“d) Đối với dự án xây dựng/có hạng mục xây dựng cơ sở dữ liệu, ngoài các nội dung quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này, cần thuyết minh thêm các nội dung sau:

- Thiết kế dữ liệu mức khái niệm và mức logic;

- Thiết kế cấu trúc thông điệp dữ liệu chia sẻ;

- Danh sách và mô tả chi tiết các dịch vụ chia sẻ dữ liệu của hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu bao gồm thông số đầu vào, thông điệp dữ liệu đầu ra.

- Thiết kế phân hệ hệ thống tiếp nhận, xử lý, quản lý việc chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu cho các hệ thống bên ngoài;

- Quy trình tiếp nhận và xử lý các yêu cầu chia sẻ dữ liệu.”

11. Sửa đổi khoản 2 và điểm a khoản 4 Điều 19 như sau:

a) Sửa đổi khoản 2 Điều 19 như sau:

“2. Tổng mức đầu tư bao gồm:

a) Chi phí thiết bị:

- Chi phí mua sắm thiết bị công nghệ thông tin: Thiết bị phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị không phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị phụ trợ và thiết bị ngoại vi, phần mềm sẵn có và các thiết bị khác; chi phí vận chuyển, bảo hiểm thiết bị; thuế và các loại phí liên quan để mua sắm thiết bị;

- Chi phí lắp đặt thiết bị; cài đặt phần mềm; kiểm tra, hiệu chỉnh thiết bị và phần mềm;

- Chi phí mua sắm, lắp đặt mạng, phụ kiện mạng công nghệ thông tin và các chi phí khác phục vụ cho lắp đặt mạng; chi phí khác có liên quan;

- Chi phí đào tạo hướng dẫn sử dụng; chi phí đào tạo cho cán bộ quản trị, vận hành hệ thống (nếu có);

- Chi phí triển khai, hỗ trợ người sử dụng, quản trị, vận hành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án trước khi nghiệm thu bàn giao (nếu có).

b) Chi phí phần mềm nội bộ và cơ sở dữ liệu:

- Chi phí xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ, thuê và các loại phí liên quan;

- Chi phí tạo lập cơ sở dữ liệu; chuẩn hoá, chuyển đổi phục vụ cho nhập dữ liệu; thực hiện nhập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu;

- Chi phí cài đặt phần mềm, kiểm tra, hiệu chỉnh phần mềm;

- Chi phí đào tạo hướng dẫn sử dụng; chi phí đào tạo cho cán bộ quản trị, vận hành phần mềm (nếu có);

- Chi phí triển khai, hỗ trợ người sử dụng, quản trị, vận hành sản phẩm hoặc hạng mục phần mềm của dự án trước khi nghiệm thu bàn giao (nếu có).

c) Chi phí quản lý dự án: gồm các chi phí để tổ chức thực hiện quản lý dự án từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư đến khi hoàn thành, nghiệm thu bàn giao, đưa sản phẩm của dự án vào khai thác sử dụng và chi phí giám sát, đánh giá đầu tư dự án;

d) Chi phí tư vấn đầu tư: Chi phí khảo sát; lập, điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật; điều tra, nghiên cứu phục vụ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật, tuyển chọn giải pháp; thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án đầu tư; lập thiết kế chi tiết, điều chỉnh, bổ sung thiết kế chi tiết; lập dự toán; điều chỉnh dự toán; thẩm tra thiết kế chi tiết, dự toán; lập hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu và chi phí phân tích đánh giá hồ sơ đề xuất, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu để lựa chọn nhà thầu; lập định mức, đơn giá; kiểm tra chất lượng vật liệu, thiết bị; đánh giá chất lượng sản phẩm; quy đổi vốn đầu tư; giám sát công tác triển khai; thực hiện các công việc tư vấn khác;

đ) Chi phí khác: phí và lệ phí; bảo hiểm (trừ chi phí bảo hiểm thiết bị quy định tại điểm b khoản này); kiểm thử hoặc vận hành thử; kiểm toán; thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư; lắp đặt và thuê đường truyền; lệ phí đăng ký và duy trì tên miền; chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin; chi phí thẩm định giá và các chi phí đặc thù khác;

e) Chi phí dự phòng: chi phí dự phòng phát sinh khối lượng và chi phí dự phòng cho các khoản tạm tính (nếu có).

Trường hợp dự án được triển khai trên phạm vi nhiều địa điểm khác nhau hoặc ở nước ngoài, các chi phí quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản

này được tính thêm chi phí di chuyển thiết bị và lực lượng lao động.

Các chi phí quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản này nếu chưa có quy định về định mức hoặc chưa tính được ngay thì được tạm tính để đưa vào tổng mức đầu tư.”

b) Sửa đổi điểm a khoản 4 như sau:

“a) Tính theo thiết kế cơ sở của báo cáo nghiên cứu khả thi, trong đó: Chi phí lắp đặt, cài đặt được tính theo khối lượng chủ yếu từ thiết kế cơ sở, các khối lượng khác dự tính và giá vật tư, thiết bị, dịch vụ phù hợp trên thị trường; Chi phí thiết bị được tính theo số lượng, chủng loại thiết bị phù hợp với giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin, giá thiết bị trên thị trường và các yếu tố khác liên quan (nếu có); Chi phí xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ được xác định theo phương pháp so sánh hoặc phương pháp chuyên gia hoặc phương pháp tính chi phí hoặc theo báo giá thị trường hoặc kết hợp các phương pháp; Chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư và chi phí khác được xác định bằng cách lập dự toán hoặc tạm tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng chi phí thiết bị, chi phí phần mềm nội bộ và cơ sở dữ liệu; Chi phí dự phòng được xác định theo quy định tại khoản 5 Điều này.

Đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng công nghệ mới (AI, Blockchain, thực tế ảo, thực tế tăng cường, ...), việc xác định các chi phí thuộc tổng mức đầu tư được phép căn cứ theo báo giá của nhà cung cấp, nhà sản xuất (nếu có).”

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 5 và khoản 7 Điều 20 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1, khoản 2, khoản 3 như sau:

“1. Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm định thiết kế cơ sở đối với dự án nhóm A, trừ các dự án đầu tư mua sắm dự phòng; thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện có; mua sắm thiết bị không cần lắp đặt; mua sắm phần mềm sẵn có; mua sắm thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu mà không phải là hoạt động quy định tại khoản 24 Điều 3 Nghị định này.

Trường hợp cần thiết, bộ, cơ quan trung ương, địa phương có thể lấy thêm ý kiến của Bộ Thông tin và Truyền thông đối với thiết kế cơ sở dự án thuộc thẩm quyền thẩm định của các đơn vị quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định thiết kế cơ sở đối với dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư, trừ các dự án có thiết kế cơ sở thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Người có thẩm quyền quyết định đầu tư thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin trực thuộc người có thẩm quyền quyết định đầu tư thẩm định thiết kế cơ sở, trừ các dự án có thiết kế cơ sở thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc thuộc thẩm quyền thẩm định quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Sửa đổi khoản 5 như sau:

“5. Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn quản lý về đầu tư thẩm định dự án theo quy định của Luật đầu tư công (sau đây gọi là đơn vị đầu mối tổ chức thẩm định) có trách nhiệm:

a) Gửi hồ sơ thiết kế cơ sở lấy ý kiến thẩm định thiết kế cơ sở của đơn vị có thẩm quyền quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này (trừ trường hợp chủ đầu tư đồng thời là đơn vị thẩm định thiết kế cơ sở);

b) Gửi hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn thông tin lấy ý kiến thẩm định hồ sơ đề xuất cấp độ của đơn vị có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng;

c) Lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan để thẩm định dự án (nếu cần thiết).”

c) Bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền quyết định đầu tư yêu cầu Chủ đầu tư lựa chọn tổ chức, cá nhân có năng lực, kinh nghiệm để thẩm tra một phần hoặc toàn bộ nội dung thẩm định dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư công và nội dung quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định này.”

13. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1, điểm a, điểm b và điểm c khoản 2 Điều 22 như sau:

a) Bổ sung điểm đ khoản 1 như sau:

“đ) Thuyết minh đề xuất cấp độ an toàn hệ thống thông tin theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng.”

b) Sửa đổi điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản 2 như sau:

“a) Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn quản lý về đầu tư thẩm định dự án theo quy định của Luật đầu tư công (sau đây gọi là đơn vị đầu mối tổ chức thẩm định) có trách nhiệm: gửi hồ sơ thiết kế chi tiết lấy ý kiến thẩm định thiết kế chi tiết của đơn vị có thẩm quyền quy định tại các điểm b, c, d, đ khoản này; gửi hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn thông tin lấy ý kiến thẩm định hồ sơ đề xuất cấp độ của đơn vị có thẩm quyền theo quy định; lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan để thẩm định dự án (nếu cần thiết);

b) Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm định thiết kế chi tiết đối với dự án nhóm A, trừ các dự án đầu tư mua sắm dự phòng; thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện có; mua sắm thiết bị không cần lắp đặt; mua sắm phần mềm sẵn có; mua sắm thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu mà không phải là hoạt động quy định tại khoản 24 Điều 3 Nghị định này.

Trường hợp cần thiết, bộ, cơ quan trung ương, địa phương có thể lấy thêm ý kiến của Bộ Thông tin và Truyền thông đối với thiết kế chi tiết dự án thuộc thẩm quyền thẩm định của các đơn vị quy định tại các điểm c và d khoản này;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định thiết kế chi tiết đối với dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư, trừ các dự án có thiết kế chi tiết thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

d) Người có thẩm quyền quyết định đầu tư thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin trực thuộc người có thẩm quyền quyết định đầu tư thẩm định thiết kế chi tiết, trừ các dự án có thiết kế chi tiết thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc thuộc thẩm quyền thẩm định quy định tại điểm c khoản này.”

14. Bổ sung Điều 23a như sau:

“Điều 23a. Thẩm định, phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin

Việc thẩm định, phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin thực hiện theo quy định pháp luật về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.”

15. Sửa đổi, bổ sung khoản a, khoản b và khoản c1 Điều 27 như sau:

a) Sửa đổi khoản a, khoản b như sau:

“a) Đối với lắp đặt mạng, lắp đặt thiết bị công nghệ thông tin và các phụ kiện:

- Các chỉ tiêu kỹ thuật áp dụng trong triển khai lắp đặt, cài đặt, kiểm tra và hiệu chỉnh thiết bị;

- Danh mục thiết bị lắp đặt, cài đặt và các thông số kỹ thuật của thiết bị;

- Thống kê khối lượng công tác lắp đặt, thiết bị của các hạng mục đầu tư chính và phụ; khối lượng đào tạo hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành và các công tác khác có liên quan;

- Chi dẫn biện pháp triển khai (đối với trường hợp triển khai phức tạp);

- Biện pháp an toàn vận hành, phòng, chống cháy, nổ (nếu có);

- Sơ đồ mặt bằng hiện trạng;

- Sơ đồ và thuyết minh chi tiết giải pháp thiết kế mạng, đường truyền, hạ tầng kỹ thuật, an toàn thông tin, cấp điện, chống sét, hệ thống làm mát, tính toán băng thông đường truyền;

- Sơ đồ và thuyết minh quy hoạch địa chỉ mạng IP;

- Sơ đồ lắp đặt thiết bị: vị trí, khoảng cách, cao độ lắp đặt (nếu có); các vị trí đấu nối; thống kê vật liệu, vật tư phục vụ lắp đặt, cài đặt thiết bị;

- Sơ đồ lắp đặt mạng: đi dây, lắp đặt máng cáp bảo vệ, chống sét lan truyền, sử dụng vật tư, vật liệu trong lắp đặt mạng, liên kết giữa các phần hệ mạng với nhau và kết nối ra hệ thống bên ngoài với các kích thước và vật liệu chủ yếu;

- Đối với mạng lắp đặt theo tuyến (nếu có): thể hiện phương án tuyến, góc đổi hướng tuyến, cao độ và tọa độ lắp đặt, sự giao cắt chính trên tuyến, hành lang bảo vệ tuyến với các kích thước và vật liệu chủ yếu.

b) Đối với các hạng mục hoặc dự án mua sắm dự phòng; thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện có; mua sắm thiết bị không cần lắp đặt; mua sắm phần mềm sẵn có; mua sắm thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu mà không phải là hoạt động quy định tại khoản 24 Điều 3 Nghị định này; nội dung chính của thiết kế chi tiết bao gồm:

- Danh mục thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu và các yêu cầu về kỹ thuật;

- Thống kê khối lượng các thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu.”

b) Bổ sung khoản c1 như sau:

“c1) Đối với dự án xây dựng/có hạng mục xây dựng cơ sở dữ liệu, ngoài các nội dung quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản này, cần bổ sung thêm thiết kế cơ sở dữ liệu mức vật lý thể hiện rõ các bảng dữ liệu, trường dữ liệu trong hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu.”

16. Sửa đổi khoản 2 và khoản 4 Điều 28 như sau:

a) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Nội dung dự toán gồm các chi phí: chi phí thiết bị, chi phí phần mềm nội bộ và cơ sở dữ liệu, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư, chi phí khác và chi phí dự phòng.

a) Chi phí lắp đặt, cài đặt được xác định bằng cách lập dự toán trên cơ sở định mức, phương pháp lập định mức theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông và các quy định có liên quan. Chi phí thiết bị được xác định trên cơ sở số lượng, chủng loại thiết bị cần mua sắm và giá thiết bị trên thị trường. Chi phí đào tạo hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành; chi phí vận chuyển, bảo hiểm thiết bị; chi phí triển khai, hỗ trợ người sử dụng, quản trị, vận hành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án trước khi nghiệm thu bàn giao (nếu có) và các chi phí khác có liên quan (nếu có) được xác định bằng cách lập dự toán;

b) Chi phí xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ được xác định theo phương pháp so sánh hoặc phương pháp chuyên gia hoặc phương pháp tính chi phí hoặc theo báo giá thị trường hoặc kết hợp các phương pháp. Chi phí cài đặt phần mềm, tạo lập cơ sở dữ liệu, đào tạo hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành; chi phí triển khai, hỗ trợ người sử dụng, quản trị, vận hành sản phẩm hoặc hạng mục phần mềm của dự án trước khi nghiệm thu bàn giao (nếu có) và các chi phí khác có liên quan (nếu có) được xác định bằng cách lập dự toán;

c) Chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư được xác định trên cơ sở định mức chi phí theo tỷ lệ hoặc bằng cách lập dự toán;

d) Chi phí khác bao gồm các chi phí chưa quy định tại các điểm a, b và c khoản này và được xác định bằng cách lập dự toán hoặc theo định mức chi phí theo tỷ lệ;

đ) Chi phí dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng các chi phí quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này.”

b) Sửa đổi khoản 4 như sau:

“4. Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.”

17. Sửa đổi khoản 1 và khoản 3 Điều 32 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. Chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê các tổ chức, cá nhân thực hiện công tác triển khai lắp đặt hệ thống hạ tầng kỹ thuật, cài đặt phần mềm, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị.”

b) Sửa đổi khoản 3 như sau:

“3. Các dự án đầu tư trong quá trình triển khai lắp đặt hệ thống hạ tầng kỹ thuật, cài đặt phần mềm sẵn có, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị phải được thực hiện chế độ giám sát công tác triển khai.”

18. Sửa đổi Điều 40 như sau:

“Điều 40. Quản trị, vận hành và bảo trì sản phẩm của dự án

1. Sản phẩm của dự án phải được quản trị, vận hành và bảo trì thường xuyên và định kỳ.

2. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án:

a) Tổ chức thực hiện quản trị, vận hành và bảo trì sản phẩm của dự án;

b) Xác định chi phí quản trị, vận hành và bảo trì bằng cách lập dự toán hoặc trên cơ sở báo giá của nhà cung cấp dịch vụ;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chất lượng sản phẩm của dự án xuống cấp hay trục trặc do không thực hiện quản trị, vận hành và bảo trì theo quy định.

3. Chi phí quản trị, vận hành và bảo trì sản phẩm của dự án được bảo đảm từ nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước của cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án.”

19. Sửa đổi khoản 6 Điều 45 như sau:

“6. Tổ chức giám sát công tác triển khai theo quy định và các công việc tư vấn khác.”

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 51 như sau:

“Điều 51. Quản lý thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước

1. Đối với các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên sau đây, thực hiện theo quy định của pháp luật về mua sắm hàng hóa nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị, ngoại trừ thẩm quyền quyết định thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều này:

a) Mua sắm dự phòng; thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện có; mua sắm thiết bị không cần lắp đặt; mua sắm phần mềm sẵn có; mua sắm thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu mà không phải là hoạt động quy định tại khoản 24 Điều 3 Nghị định này;

b) Bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm; quản lý vận hành, thuê quản trị, hỗ trợ kỹ thuật hệ thống thông tin, dịch vụ an ninh mạng, an toàn thông tin;

c) Tạo lập, duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu; bảo đảm hoạt động cho công/trang thông tin điện tử;

d) Hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin có mức kinh phí không quá 01 tỷ đồng để thiết lập mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu;

đ) Các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên để khắc phục ngay hoặc xử lý kịp thời hậu quả gây ra do sự cố thiên tai, hỏa hoạn hoặc thực thi nhiệm vụ giải quyết sự cố theo yêu cầu của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc yêu cầu nghiệp vụ quy định tại văn bản quy phạm pháp luật.

2. Đối với các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên có mức kinh phí trên 01 tỷ đồng đến dưới 45 tỷ đồng để thiết lập mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu, thực hiện theo hình thức đề cương và dự toán chi tiết; thẩm quyền quyết định thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều này. Khuyến khích áp dụng hình thức gói thầu hỗn hợp để xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ.

Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn, quy định chi tiết về lập đề cương và dự toán chi tiết.

3. Đối với các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên có mức kinh phí từ 45 tỷ đồng đến dưới 800 tỷ đồng để thiết lập mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu, thực hiện theo hình thức dự án ứng dụng công nghệ thông tin:

a) Chủ đầu tư được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này.

b) Trình tự, thủ tục đầu tư dự án; thẩm quyền thẩm định, phê duyệt thiết kế; quản lý chi phí; quản lý chất lượng thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 6 và Mục 2 Chương II Nghị định này, trừ các quy định về chủ trương đầu tư.

c) Thẩm quyền quyết định hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều này;

d) Đơn vị đầu mối thẩm định dự án là đơn vị chuyên môn trực thuộc người có thẩm quyền theo quy định tại điểm c khoản này.

4. Đối với các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin có mức kinh phí từ 800 tỷ đồng trở lên, trừ các hoạt động quy định tại điểm đ khoản 1, phải sử dụng vốn đầu tư công và thực hiện theo quy định của pháp luật theo quy định của Luật đầu tư công và các quy định Chương II Nghị định này.

5. Thẩm quyền quyết định đối với các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương có thẩm quyền sau đây:

- Quyết định các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này thuộc thẩm quyền quản lý của bộ, cơ quan trung ương;

- Được phân cấp thẩm quyền quyết định đối với các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thuộc thẩm quyền quản lý của bộ, cơ quan trung ương, trừ hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này.

b) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết

định các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương.”

21. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 và khoản 8 Điều 52 như sau:

a) Sửa đổi khoản 6 như sau:

“6. Thông tin, dữ liệu hình thành trong quá trình thuê dịch vụ công nghệ thông tin thuộc sở hữu của cơ quan, đơn vị thuê. Nhà cung cấp dịch vụ có trách nhiệm bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, chuyển giao đầy đủ cho cơ quan, đơn vị thuê các thông tin, dữ liệu khi kết thúc hợp đồng thuê dịch vụ công nghệ thông tin.”

b) Bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Thẩm quyền quyết định thuê dịch vụ công nghệ thông tin

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương có thẩm quyền sau đây:

- Quyết định thuê dịch vụ công nghệ thông tin thuộc thẩm quyền quản lý của bộ, cơ quan trung ương;

- Được phân cấp thẩm quyền quyết định thuê dịch vụ công nghệ thông tin có mức kinh phí dưới 45 tỷ đồng thuộc thẩm quyền quản lý của bộ, cơ quan trung ương.

b) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thuê dịch vụ công nghệ thông tin thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương.

22. Sửa đổi khoản 1 Điều 53 như sau:

“1. Thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng là cấp có thẩm quyền quyết định thuê dịch vụ công nghệ thông tin theo quy định tại khoản 8 Điều 52 Nghị định này. Cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ có trách nhiệm đảm bảo kinh phí để thực hiện kế hoạch thuê dịch vụ được duyệt.”

23. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều 54 như sau:

a) Sửa đổi điểm c khoản 2 như sau:

“c) Xác định yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ thông tin; yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ để đáp ứng yêu cầu chất lượng dịch vụ; yêu cầu, điều

kiện về khả năng kết nối, liên thông với ứng dụng, hệ thống thông tin khác; mô tả yêu cầu cần đáp ứng của phần mềm nội bộ; yêu cầu về an toàn bảo mật thông tin, dữ liệu; thuyết minh đề xuất cấp độ an toàn thông tin đối với hệ thống thông tin theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng (nếu có) và các yêu cầu khác;”

b) Bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn xác định yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ thông tin.”

24. Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 55 như sau:

“c) Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn chi tiết các phương pháp xác định chi phí thuê dịch vụ quy định tại khoản này.”

25. Sửa đổi khoản 1 Điều 56 như sau:

“1. Hồ sơ trình thẩm định:

a) Tờ trình thẩm định kế hoạch thuê theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Kế hoạch thuê;

c) Các văn bản có liên quan khác.

Số lượng hồ sơ là 03 bộ.”

26. Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 56 như sau:

“a) Thời gian thẩm định kế hoạch thuê không quá 20 ngày kể từ ngày đơn vị đầu mối thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ và không bao gồm thời gian bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Đơn vị đầu mối thẩm định gửi kế hoạch thuê lấy ý kiến đơn vị có chuyên môn về công nghệ thông tin theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 53. Thời gian đơn vị có chuyên môn về công nghệ thông tin cho ý kiến không quá 15 ngày. Thời gian thẩm định kế hoạch thuê bao gồm thời gian đơn vị đầu mối thẩm định lấy ý kiến theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 53 và khoản 4 Điều này;”

27. Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 57 như sau:

“a) Trường hợp có yêu cầu phát sinh về chất lượng, số lượng dịch vụ cần thuê làm tăng hoặc giảm chi phí thuê; thay đổi thời gian thuê;”

28. Sửa đổi, bổ sung Chương IV như sau:

“CHƯƠNG IV

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC”

29. Bổ sung Điều 59a như sau:

“Điều 59a. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Chủ trì, hướng dẫn cơ quan tài chính các cấp cân đối kinh phí thường xuyên ngân sách nhà nước để bố trí, thanh toán chi phí quản trị, vận hành và bảo trì sản phẩm của dự án đưa vào khai thác, sử dụng.

2. Chủ trì trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước (bao gồm cả các hoạt động có thời gian thực hiện dài hơn 01 năm).”

30. Bổ sung Điều 59b như sau:

“Điều 59b. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông tổng hợp, xác định vốn đầu tư ngân sách nhà nước chi cho dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm.

2. Chủ trì hướng dẫn áp dụng mẫu hồ sơ mời thầu đối với gói thầu xây dựng, phát triển, nâng cấp phần mềm nội bộ.

3. Chủ trì hướng dẫn, quy định chi tiết về hình thức gói thầu hỗn hợp trong lĩnh vực công nghệ thông tin.”

31. Sửa đổi, bổ sung khoản 7, khoản 7a và khoản 7b Điều 59 như sau:

a) Sửa đổi khoản 7 như sau:

“7. Xây dựng, vận hành, duy trì nền tảng quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.”

b) Bổ sung khoản 7a như sau:

“7a. Hằng năm, hướng dẫn và tổng hợp tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án, nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin của các

bộ, cơ quan trung ương, địa phương.”

32. Bổ sung khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 và khoản 9 Điều 60 như sau:

“5. Ban hành, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá ứng dụng công nghệ thông tin theo thẩm quyền quy định.

6. Bố trí, bảo đảm kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện quản trị, vận hành và bảo trì sản phẩm của dự án.

7. Hằng năm, báo cáo tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án, nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin về Bộ Thông tin và Truyền thông để tổng hợp.

8. Lưu trữ thông tin dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước của bộ, ngành, địa phương mình quản lý vào cơ sở dữ liệu dùng chung của bộ, ngành, địa phương theo quy định.

9. Ban hành quy định về phân cấp thẩm quyền quyết định hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin theo thẩm quyền quy định Nghị định này trước ngày ... tháng ... năm để tổ chức thực hiện.”

33. Bổ sung Điều 61a như sau:

“Điều 61a. Trách nhiệm của cơ quan thẩm định

1. Hoạt động độc lập, khách quan khi tiến hành thẩm định.

2. Yêu cầu chủ đầu tư, đơn vị trình thẩm định cung cấp đầy đủ tài liệu liên quan.

3. Bảo mật thông tin, tài liệu liên quan trong quá trình thẩm định.

4. Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều này theo yêu cầu của người có thẩm quyền, chủ đầu tư, đơn vị trình thẩm định, cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước khác theo quy định.

5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, người có thẩm quyền, chủ đầu tư, đơn vị trình thẩm định về kết quả thẩm định và các công việc được giao theo quy định tại Điều này.

6. Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Nghị định này và quy

định khác của pháp luật có liên quan.”

34. Bổ sung Điều 61b như sau:

“61b. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin

1. Có quyền yêu cầu chủ đầu tư, bên mời thầu cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ trong phạm vi hợp đồng ký kết giữa các bên.

2. Thực hiện nhiệm vụ bảo đảm chất lượng, số lượng theo hợp đồng đã ký kết giữa các bên và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Chịu trách nhiệm về kết quả công việc tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật.”

35. Thay thế Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 73/2019/NĐ-CP bằng Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Bãi bỏ khoản 14 Điều 3, khoản 2 Điều 6, Điều 47, Điều 48, Điều 49, Điều 50 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP.

3. Quy định chuyển tiếp

a) Dự án ứng dụng công nghệ thông tin được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và đang thực hiện thì thực hiện theo các quy định về quản lý đầu tư, thuê dịch vụ công nghệ thông tin tại thời điểm phê duyệt.

Trường hợp cần thiết áp dụng theo các quy định tại Nghị định này thì người có thẩm quyền xem xét quyết định, bảo đảm không làm gián đoạn các công việc.

b) Dự án ứng dụng công nghệ thông tin được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa triển khai thực hiện hoặc đã lập, thẩm định nhưng chưa được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì các bước tiếp theo thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân

tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Trong quá trình thực hiện các nội dung của Nghị định này, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân cần phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông để xem xét hướng dẫn hoặc tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban Quốc gia về Chính phủ điện tử;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KSTT.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

[daky]

Phạm Minh Chính

Phụ lục I
MẪU TỜ TRÌNH THẨM ĐỊNH DỰ ÁN
(Ban hành kèm theo Nghị định số / /NĐ-CP ngày / /2024 của Chính phủ)

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày... tháng... năm.....

TỜ TRÌNH THẨM ĐỊNH DỰ ÁN
(Tên dự án)...

Kính gửi: ... (đơn vị đầu mối thẩm định)...

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số .../ /NĐ-CP ngày .../.../ của Chính phủ về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Chủ đầu tư trình thẩm định dự án ... (Tên dự án) ... với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG CỦA DỰ ÁN

1. Tên dự án:

2. Chủ đầu tư:

3. Tổ chức tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi:

4. Mục tiêu đầu tư:

5. Quy mô đầu tư:

6. Địa điểm đầu tư:

7. Thiết kế cơ sở:

a) Giải pháp thiết kế cơ sở cần tuân thủ:

b) Giải pháp thiết kế cơ sở cho phép chủ đầu tư được thay đổi trong bước thiết kế tiếp theo:

8. Tổng mức đầu tư của dự án:

Tổng cộng:

Trong đó:

- Chi phí thiết bị:

- Chi phí phần mềm nội bộ và cơ sở dữ liệu:
- Chi phí quản lý dự án:
- Chi phí tư vấn đầu tư:
- Chi phí khác:
- Chi phí dự phòng:

9. Nguồn vốn đầu tư:

10. Hình thức quản lý dự án:

11. Thời gian thực hiện dự án:

12. Đánh giá tính hiệu quả dự án:

13. Đánh giá tính khả thi dự án:

14. Các nội dung khác:

II. Hồ sơ trình thẩm định

.....

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
(*Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng
dấu*)

Tên người đại diện

- Chi phí thiết bị:
- Chi phí phần mềm nội bộ và cơ sở dữ liệu:
- Chi phí quản lý dự án:
- Chi phí tư vấn đầu tư:
- Chi phí khác:
- Chi phí dự phòng:

9. Nguồn vốn đầu tư:

10. Hình thức quản lý dự án:

11. Thời gian thực hiện dự án:

12. Kế hoạch đấu thầu (nếu có):

13. Các nội dung khác:

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan thi hành quyết định.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu VT.

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)